

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 05/4/2022
(Từ 12h00 ngày 04/4/2022 đến 12h00 ngày 05/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **153.589** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **115.621** trường hợp xuất viện, **217** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **37.754** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **22,2%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **7756,2/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **1.742** trường hợp mắc mới, trong đó:

- + Chưa tiêm vắc xin: 459 trường hợp (chiếm 26,4%)
- + Tiêm 1 mũi vắc xin: 19 trường hợp (chiếm 1,1%)
- + Tiêm 2 mũi vắc xin: 395 trường hợp (chiếm 22,7%)
- + Tiêm 3 mũi vắc xin: 869 trường hợp (chiếm 49,9 %)

- Có **02** trường hợp tử vong mới (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 119 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 22.739 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 31.581 trường hợp, tích lũy 137.678 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 1.945 mẫu, dương tính: 1.492 mẫu
- Tích lũy: 550.294 mẫu, dương tính: 128.941 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.381.998** liều (đang thực đợt tiêm chủng thứ 20)
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.572.649** (tỷ lệ 105,6%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 62,2%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 58,2%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,5%; M2 90,3%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 95%; M2 87,3%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **804** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 44 trường hợp (5,5%)
 + Triệu chứng nhẹ: 531 trường hợp (66,0%)
 + Mức độ trung bình: 186 trường hợp (23,1%)
 + Mức độ nặng: 37 trường hợp (4,6%)
 + Mức độ nguy kịch: 06 trường hợp (0,7%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 31 trường hợp (3,9%)
 + Tiêm 2 mũi: 163 trường hợp (20,3%)
 + Tiêm 3 mũi: 396 trường hợp (49,3%)
 + Chưa tiêm: 214 trường hợp (26,6%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **1.726** trường hợp, tích lũy: **137.678** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 3.144 trường hợp, tích lũy: 104.843 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 23 trường hợp, tích lũy: 1.247 trường hợp
 - Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **31.581** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - Sở Thông tin và truyền thông;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19
- Đắc Lắc (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
 - Báo Đắc Lắc;
 - Giám đốc, các PGD Sở Y tế;
 - Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
 - Lưu: VT, NVYD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)			
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy			Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21	17	18	19	20
1	TP.BMT	386086	408	408	0	0	0	0	48380	4517	2948	37311	0	65	11004	12530.9	72	0	83	253
2	H. Lắc	74935	43	24	19	0	0	0	5310	2293	69	4562	0	12	736	7086.1	9	0	13	21
3	H. Krông Bông	92064	65	55	10	0	0	0	6124	1719	0	4204	1	8	1912	6651.9	16	1	5	43
4	H. Krông Buk	68666	71	59	12	0	0	0	4635	1915	1650	3217	0	12	1406	6750.1	12	1	7	51
5	H. Ea H'Leo	143127	122	104	18	0	0	0	7545	2419	1617	6509	0	6	1030	5271.5	27	2	20	73
6	H. Krông Pắc	226804	1	1	0	0	0	0	10294	1577	1	6401	0	15	3878	4538.7	35	1	31	-66
7	H. Krông Ana	82256	73	48	25	0	0	0	6836	1169	91	5891	0	11	934	8310.6	19	0	16	38
8	H. Cư M'Gar	183945	140	138	2	0	0	0	12074	3897	0	7982	0	18	4074	6563.9	40	2	24	74
9	H. Ea Súp	74029	143	143	0	0	0	0	6352	2864	0	4770	1	5	1577	8580.4	45	0	16	82
10	H. M'Đrăk	77310	79	54	25	0	0	0	7192	1883	830	5820	0	1	1371	9302.8	23	1	16	39
11	H. Krông Năng	126366	206	178	28	0	0	0	9379	1402	0	5832	0	9	3538	7422.1	50	1	58	97
12	H. Ea Kar	159559	134	119	15	0	0	0	9577	2440	2701	8343	0	9	1225	6002.2	38	3	47	46
13	H. Buôn Đôn	65354	127	125	2	0	0	0	6399	2221	2109	4705	0	6	1688	9791.3	49	2	35	41
14	H. Cư Kuin	107349	43	41	2	0	0	0	6584	1629	90	4605	0	16	1963	6133.3	4	0	5	34
15	TX. Buôn Hồ	112349	87	26	60	0	0	1	6908	1907	133	5469	0	21	1418	6148.7	20	5	19	43
16	Ngoại tỉnh													3						
	TỔNG	1980199	1742	1523	218	0	0	1	153589	33852	12239	115621	2	217	37754	7756.2	459	19	395	869

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	231	46927	2541	217	48573	11120
2	H. Lắc	0	0	49	0	31	6047	430	38	4254	673
3	H. Krông Bông	0	0	45	0	32	8124	417	65	6121	545
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	50	4562	285	69	3075	1307
5	H. Ea H'Leo	1	1	582	47	65	7054	660	118	6526	1075
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	26	9874	335	139	9500	2625
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	81	10392	538	73	5471	759
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	0	4187	87	127	9378	2779
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	98	5018	323	142	5789	1577
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	88	8212	12909	77	6092	1158
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	26	5499	845	201	8817	2157
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	7	7806	62	129	8027	1184
13	H. Buôn Đôn	1	6	770	69	98	6491	1857	125	5417	1414
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	43	5506	472	123	5448	1837
15	TX. Buôn Hồ	0	3	185	3	31	6112	978	83	5190	1371
	TỔNG	4	10	2482	119	907	141811	22739	1726	137678	31581

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	0	0	6778	199	3	3	1298	96
2	TTYT TP.BMT	223	352	46276	42846	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	32	7374	4466	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	41	59	234280	6059	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	37	19	9539	3311	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	95	89	44964	7967	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	72	72	24,372	9,775	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	85	22	10704	3820	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	84	42	32842	1827	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	106	106	21983	5334	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	214	71	23969	7071	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	344	344	20945	11658	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	0	0	13999	4611	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	90	13681	6016	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	44	44	5029	3691	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	94	60	11871	5472	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	19	11	701	204	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	24	6	5437	706	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	91	29	1974	690	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	76	8	1543	316	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	296	36	8123	1369	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	6	6	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	1945	1492	550294	128941	32	26	12595	1538

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,060,030	112.2
2	Comirnaty	1,199,838	1,237,219	103.1
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,452	101.0
	TỔNG	3,381,998	3,572,649	105.6

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	206	188	19	0	1	28	2	1	88	63	30	6	111	56	6	4	11	0	13	37	52	86
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	37	33	3	1	0	6	0	0	0	28	5	0	28	5	0	0	0	0	3	6	19	5
3	BVĐK khu vực 333	100	20	77	85	13	0	0	5	0	0	69	16	0	0	73	12	0	0	0	0	4	16	46	19
4	BV Dã chiến 01	1000	0	60	61	5	1	0	3	0	3	58	0	0	0	61	0	0	0	0	0	3	25	29	4
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	29	28	4	0	0	5	0	2	24	2	0	0	26	2	0	0	0	0	2	3	17	6
6	BVĐK TP.BMT	70	0	24	23	4	0	0	5	0	0	0	23	0	0	23	0	0	0	0	0	0	6	13	4
7	TTYT H. Lắk	50	0	17	18	5	1	0	3	0	0	18	0	0	0	18	0	0	0	0	0	0	0	17	1
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	53	49	15	0	0	19	0	0	42	7	0	0	49	0	0	0	0	0	0	3	35	11
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	30	30	5	0	0	5	0	2	19	8	1	0	25	5	0	0	0	0	0	2	21	7
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	24	26	5	0	0	3	0	15	11	0	0	0	26	0	0	0	0	0	3	2	10	11
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	9	6	2	0	0	5	0	0	0	6	0	0	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	23	24	4	0	0	3	0	0	24	0	0	0	24	0	0	0	0	0	0	0	21	3
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	85	81	13	0	0	17	0	15	48	17	1	0	76	5	0	0	0	0	0	15	52	14
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	7	7	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	7	0	0	0	0	0	0	0	4	3
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	14	7	1	0	0	8	0	0	7	0	0	0	7	0	0	0	0	0	0	2	4	1
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	18	20	5	0	0	3	0	0	20	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	6	9	5
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	29	30	5	0	0	4	0	0	30	0	0	0	30	0	0	0	0	0	1	3	21	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	69	62	17	0	0	24	0	6	49	7	0	0	62	0	0	0	0	0	2	24	24	12
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	4	5	1	0	0	0	0	0	3	2	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	2	2
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	15	15	0	0	0	0	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15
21	BV Cao Nguyên	50	0	6	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0
	Tổng	2853	186	836	804	126	3	1	146	2	44	531	186	37	6	698	85	6	4	11	0	31	163	396	214
	Tỷ lệ %										5.5	66.0	23.1	4.6	0.7	86.8	10.6	0.7	0.5	1.4	0.0	3.9	20.3	49.3	26.6

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
	Địa phương	Trong ngày	Điều trị tại nhà	Trong ngày	Khỏi bệnh	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	217	48573	538	37311	0	140	0	2	11120
2	H. Lăk	38	4254	69	3495	0	85	0	1	673
3	H. Krông Bông	65	6121	293	5228	15	348	0	0	545
4	H. Krông Buk	69	3075	0	1740	1	28	0	0	1307
5	H. Ea H'leo	118	6526	165	4979	4	472	0	0	1075
6	H. Krông Pắc	139	9500	341	6844	0	31	0	0	2625
7	H. Krông Ana	73	5471	144	4699	0	13	0	0	759
8	H. Cư M'gar	127	9378	246	6584	0	14	0	1	2779
9	H. Ea Sup	142	5789	171	4212	0	0	0	0	1577
10	H. M'Drak	77	6092	274	4933	0	1	0	0	1158
11	H. Krông Năng	201	8817	270	6660	0	0	0	0	2157
12	H. Ea Kar	129	8027	198	6786	3	55	0	2	1184
13	H. Buôn Đôn	125	5417	112	3986	0	17	0	0	1414
14	H. Cư Kuin	123	5448	190	3610	0	0	0	1	1837
15	Tx Buôn Hồ	83	5190	133	3776	0	43	0	0	1371
	Tổng	1726	137678	3144	104843	23	1247	0	7	31581

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	LANG VĂN LƯƠNG	Nam	1968	Kinh	Thôn Chiêng	Ia Lốp	Ea Sup	Không rõ	1-Apr	1-Apr	Có	THA	Chưa tiêm	4-Apr	Đột quỵ xuất huyết não/ Tăng huyết áp/ Nhiễm SARS COV 2 mức độ trung bình ngày 4	BVĐK Vùng TN
2	SÙNG SEO THÌN	Nam	1986	H mông	Buôn Cư Tê	Cư Pui	Krông bông	Không rõ	3-Apr	3-Apr	Có	Bệnh thận mạn	Chưa tiêm	5-Apr	Viêm phổi nặng - Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 6 /OAP/Bệnh thận mạn giai đoạn cuối.	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252